THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.915.223.660	48.365.747.213
Chi phí nhân công	16.297.707.557	15.203.579.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.509.889	2.003.612.800
Chi phí khác	10.202.075.587	8.538.989.717
Cộng	**66.766.516.693**	**74.111.928.813**

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.020.551	1.314.329.145
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.400.020.551	1.314.329.145
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	1.037.626	1.037.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.349	1.267

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**1.873.190.437**	**1.620.867.121**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**19.489.106**	**35.385.790**
Nộp phạt về thuế	18.643.580	-
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	-	35.385.790
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	845.526	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	**1.892.679.543**	**1.656.252.911**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành (5)=(3)*(4)	473.169.886	414.063.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (6)	-	107.525.252
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	**473.169.886**	**306.537.976**

23. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2013 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	55.387.861.648	67.984.490.091
Cộng	**55.387.861.648**	**67.984.490.091**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	468.024.127	363.668.175
Cộng	**468.024.127**	**363.668.175**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	234.305	141.085.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	852.800
Cộng	**234.305**	**141.938.086**

19. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	36.363.636	282.727.274
Hoàn nhập số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	109.364.083
Thu nhập khác (1)	**36.363.636**	**392.091.357**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	80.896.407
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	845.526	-
Nộp phạt về thuế	18.643.580	-
Chi phí khác (2)	**19.489.106**	**80.896.407**
Lợi nhuận khác (1) - (2)	**16.874.530**	**311.194.950**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

	31/12/2013 Cổ phiếu	01/01/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.037.626	1.037.626
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	*1.037.626*	*1.037.626*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.037.626	1.037.626
Cổ phiếu phổ thông	*1.037.626*	*1.037.626*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Biên bản họp số 08-03BB/HĐQT ngày 28/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty.

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	-	-
Tăng trong năm	**1.400.020.551**	**1.314.329.145**
Lợi nhuận trong năm	1.400.020.551	1.314.329.145
Giảm trong năm	**1.400.020.551**	**1.314.329.145**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	100.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	340.410.735	176.703.145
Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	1.037.626.000	1.037.626.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu	21.983.816	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

15. DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**67.838.128.820**	**79.565.958.889**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	66.059.947.004	77.787.777.073
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.778.181.816	1.778.181.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	**29.643.090**	**6.265.470**
Hàng bán bị trả lại	29.643.090	6.265.470
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**67.808.485.730**	**79.559.693.419**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	10.376.260.000	3.117.527.549	1.037.626.000	-
Tăng trong năm trước	-	100.000.000	-	1.314.329.145
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.314.329.145
Số dư cuối năm trước	**10.376.260.000**	**3.217.527.549**	**1.037.626.000**	-
Số dư đầu năm nay	10.376.260.000	3.217.527.549	1.037.626.000	-
Tăng trong năm nay	-	-	-	1.400.020.551
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.400.020.551
Số dư cuối năm nay	**10.376.260.000**	**3.217.527.549**	**1.037.626.000**	-

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000	1.037.690.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.338.570.000	9.338.570.000	9.338.570.000	9.338.570.000
Cộng	**10.376.260.000**	**10.376.260.000**	**10.376.260.000**	**10.376.260.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.376.260.000	10.376.260.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.376.260.000	10.376.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.037.626.000	1.037.626.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	*933.857.000*
Cổ tức còn phải trả	*1.037.626.000*	*103.769.000*

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	373.411.667	605.464.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.131.131	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.915.109	47.799.850
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	700.000.000	1.287.470.000
Cộng	**1.141.457.907**	**1.940.734.662**

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển sang	421.053.231	421.053.231
Số dư tại 31/12/2013	**421.053.231**	**421.053.231**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển sang	421.053.231	421.053.231
Số dư tại 31/12/2013	**421.053.231**	**421.053.231**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2013	-	-
Số dư tại 31/12/2013	-	-

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền điện, tiền nước	29.660.532	40.446.319
Cộng	**29.660.532**	**40.446.319**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả về cổ tức	1.037.626.000	103.769.000
Phải trả khác	755.225.376	651.058.310
Cộng	**1.792.851.376**	**754.827.310**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.212.013.324	4.086.497.236
Công cụ, dụng cụ	825.711.735	851.727.300
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	539.071.792	166.580.389
Thành phẩm	218.580.245	228.718.544
Hàng hoá	362.506.407	302.979.937
Cộng	**7.157.883.503**	**5.636.503.406**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.330.000	-
Cộng	**114.330.000**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	**5.299.874.090**	**20.757.316.443**	**2.039.464.002**	**71.990.454**	**28.168.644.989**
Mua sắm	-	123.000.000	-	-	123.000.000
Nâng cấp	-	718.352.000	-	-	718.352.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	62.400.000	-	62.400.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	421.053.231	-	-	-	421.053.231
Giảm khác	209.872.152	1.053.336.474	59.000.000	71.990.454	1.394.199.080
Số dư tại 31/12/2013	**4.668.948.707**	**20.545.331.969**	**1.918.064.002**	**-**	**27.132.344.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	**4.892.796.275**	**16.889.317.226**	**1.485.401.226**	**71.990.454**	**23.339.505.181**
Khấu hao trong năm	64.833.940	1.054.425.674	232.250.275	-	1.351.509.889
Thanh lý, nhượng bán	-	-	62.400.000	-	62.400.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	421.053.231	-	-	-	421.053.231
Giảm khác	209.872.152	939.673.141	58.333.333	71.990.454	**1.279.869.080**
Số dư tại 31/12/2013	**4.326.704.832**	**17.004.069.759**	**1.596.918.168**	**-**	**22.927.692.759**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2013	**407.077.815**	**3.867.999.217**	**554.062.776**	**-**	**4.829.139.808**
Số dư tại 31/12/2013	**342.243.875**	**3.541.262.210**	**321.145.834**	**-**	**4.204.651.919**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao còn sử dụng tại 31/12/2013 là 16.023.483.625 VND (tại 31/12/2012 là 16.294.725.508 VND).

nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.515.587.991	246.451.828
Tiền gửi ngân hàng	323.870.674	876.777.794
Các khoản tương đương tiền	3.700.000.000	4.400.000.000
Cộng	**5.539.458.665**	**5.523.229.622**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	36.924.999	23.133.555
Cộng	**36.924.999**	**23.133.555**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Mẫu số B03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		***1.873.190.437***	***1.620.867.121***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	**09**	1.351.509.889	2.003.612.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**17,19**	(504.387.763)	(565.499.042)
- Chi phí lãi vay	06	**18**	234.305	141.085.286
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***2.720.546.868***	***3.200.066.165***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.905.659.912	(89.768.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.521.380.097)	5.767.909.630
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.750.606.068)	42.956.838
- Tiền lãi vay đã trả	13	**18**	(234.305)	(141.085.286)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(450.183.770)	(316.568.525)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(433.048.816)	(345.662.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***470.753.724***	***8.117.848.182***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	**09**	(841.352.000)	(1.373.350.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	**19**	36.363.636	282.727.274
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454.232.683	363.668.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(350.755.681)***	***(726.955.378)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100.416.580	598.711.344
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.416.580)	(1.328.711.344)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(103.769.000)	(2.490.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(103.769.000)***	***(3.220.296.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**16.229.043**	**4.170.596.804**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**05**	**5.523.229.622**	**1.352.632.818**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**05**	**5.539.458.665**	**5.523.229.622**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2013.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thúy Dung	Nguyễn Chung Hiếu	Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**15**	**67.838.128.820**	**79.565.958.889**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	29.643.090	6.265.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**15**	**67.808.485.730**	**79.559.693.419**
4. Giá vốn hàng bán	11	16	55.387.861.648	67.984.490.091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12.420.624.082**	**11.575.203.328**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	468.024.127	363.668.175
7. Chi phí tài chính	22	18	234.305	141.938.086
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*234.305*	*141.085.286*
8. Chi phí bán hàng	24		1.731.242.096	1.728.483.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.300.855.901	8.758.777.873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	**30**		**1.856.315.907**	**1.309.672.171**
11. Thu nhập khác	31	19	36.363.636	392.091.357
12. Chi phí khác	32	19	19.489.106	80.896.407
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	19	**16.874.530**	**311.194.950**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.873.190.437**	**1.620.867.121**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	473.169.886	306.537.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.400.020.551**	**1.314.329.145**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**21**	**1.349**	**1.267**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thúy Dung	Nguyễn Chung Hiếu	Lê Thanh Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**8.768.685.069**	**9.641.957.271**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**8.558.685.069**	**9.431.957.271**
2. Phải trả người bán	312		2.745.685.896	3.776.265.357
3. Người mua trả tiền trước			140.288.000	140.288.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.141.457.907	1.940.734.662
6. Chi phí phải trả	316	12	29.660.532	40.446.319
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.792.851.376	754.827.310
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.708.741.358	2.779.395.623
II- Nợ dài hạn	**330**		**210.000.000**	**210.000.000**
3. Phải trả dài hạn khác	333		210.000.000	210.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**14.631.413.549**	**14.631.413.549**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**14.631.413.549**	**14.631.413.549**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	10.376.260.000	10.376.260.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14	3.217.527.549	3.217.527.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	1.037.626.000	1.037.626.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**23.400.098.618**	**24.273.370.820**

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Thúy Dung	Nguyễn Chung Hiếu	Lê Thanh Tùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**19.081.116.699**	**19.444.231.012**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**05**	**5.539.458.665**	**5.523.229.622**
1. Tiền	111		1.839.458.665	1.123.229.622
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	4.400.000.000
III- Các khoản phải thu	**130**		**6.383.774.531**	**8.275.642.999**
1. Phải thu khách hàng	131		6.346.849.532	8.252.509.444
5. Các khoản phải thu khác	135	**06**	36.924.999	23.133.555
IV- Hàng tồn kho	**140**		**7.157.883.503**	**5.636.503.406**
1. Hàng tồn kho	141	**07**	7.157.883.503	5.636.503.406
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**8.854.985**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	8.854.985
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	**200**		**4.318.981.919**	**4.829.139.808**
II- Tài sản cố định	**220**		**4.204.651.919**	**4.829.139.808**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**09**	4.204.651.919	4.829.139.808
- *Nguyên giá*	*222*		*27.132.344.678*	*28.168.644.989*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(22.927.692.759)*	*(23.339.505.181)*
III- Bất động sản đầu tư	**240**	**11**	-	-
- Nguyên giá	241		421.053.231	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(421.053.231)	-
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**114.330.000**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**08**	114.330.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**23.400.098.618**	**24.273.370.820**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Văn phòng Hà Nội
Tầng 9, Tòa nhà AC, Ngõ 78, Phố Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-4) 3 795 8705 Fax: (84-4) 3 795 8677

Văn phòng Hải Phòng
Tầng 7, Tòa nhà Hải Quân
Số 5, Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Tel: (84-31) 3 842 430 Fax: (84-31) 3 842 433

www.vaco.com.vn